

すみません、よくわかりません



あいて い
相手の言っていることがわからないとき、どうしますか？
にほんご い
日本語で言いたいけれど、ことばがわからないとき、どうすればいいですか？

Bạn sẽ làm gì khi không hiểu lời nói của đối phương? Bạn nên làm gì khi muốn nói bằng tiếng Nhật nhưng lại không biết từ vựng?



1. もういちど、お願いします

Can-do
05

あいて い
相手の言っていることがよくわからないとき、聞き返すことができる。
き かえ
Có thể hỏi lại khi không hiểu rõ lời nói của đối phương.

1 1 会話聞きましよう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 3 人のが日本人と話しています。相手が話す日本語がわかりません。

3 người đang nói chuyện với người Nhật. Nhưng họ không hiểu tiếng Nhật mà đối phương nói.

(1) 日本語がわからないとき、どう言いましたか。ア-ウに入るものを a-c から選びましよう。

Họ đã nói như thế nào khi không hiểu tiếng Nhật? Hãy chọn từ a-c để điền vào ア-ウ.

① 02-01 ア()	② 02-02 イ()	③ 02-03 ウ()
----------------------------	----------------------------	----------------------------

a. よくわかりません。
Yoku wakarimasen.

b. もういちど、お願いします。
Moo ichido, onegaishimasu.

c. もう少し、ゆっくり言ってください。
Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 02-01 ~ 🔊 02-03
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ざいりゅう 在留カード ^{thẻ cư trú} | ^{ここ} 这儿 ^{ở đây} | ^{なまえ} 名前 ^{tên} | ^{へや} 部屋 ^{phòng}
zairyuu kaado koko namae heya

わかりました Tôi đã hiểu.
wakarimashita

(3) イラストを^み見ながら、もういちど^き聞きましょう。🔊 02-01 ~ 🔊 02-03
(1) の a-c は、^{い み おも}どんな意味だと思いますか。
Hãy nhìn tranh và nghe lại một lần nữa. Theo bạn, a-c trong phần (1) có nghĩa là gì?

(4) ^{すうじ い かた}数字の^{かくにん}言い方を^{かくにん}確認しましょう。
Hãy xác nhận cách đếm số.

1. ^き聞きましょう。Hãy nghe. 🔊 02-04
2. ^き聞いて^い言いましょう。Hãy nghe và nhắc lại. 🔊 02-04

^{すうじ}【数字 ^{Chữ số.} (0 ~ 10)】

0	ゼロ	zero
1	いち	ichi
2	に	ni
3	さん	san
4	よん	yon
5	ご	go
6	ろく	roku
7	なな	nana
8	はち	hachi
9	きゅう	kyuu
10	じゅう	juu

2 わからないことを聞き返しましょう。

Hãy hỏi lại những từ không biết.

部屋は、213 です。
Heya wa 213 desu.

すみません。もういちど、お願いします。
Sumimasen. Moo ichido, onegaishimasu.

すみません。もう少し、ゆっくり教えてください。
Sumimasen. Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

部屋は、213 です。
Heya wa 213 desu.

わかりました。
Wakarimashita.

- (1) 会話を聞きましょう。 02-05 02-06
Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 02-05 02-06
Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 部屋の番号を入れ替えて、練習しましょう。わからないときは、聞き返しましょう。
Hãy thay đổi số phòng và luyện tập. Hãy hỏi lại khi không hiểu.



2. にほんご 日本語、できますか？

Can-do
06

日本語やほかのことが出来るかどうか質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về việc có biết tiếng Nhật hay ngôn ngữ khác hay không.

1 1 会話聞きましよう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ どんなことが出来るか話しています。

Những người này đang nói về việc có biết ngôn ngữ nào đó hay không.

(1) ① - ④の場所で、4人の人は、どう質問しましたか。ア - オに入るものを、a-e から選びましよう。

4 người đã hỏi như thế nào tại các địa điểm ①-④ dưới đây? Hãy chọn từ a-e để điền vào ア-オ.

わかりますか？

Wakarimasu ka?

Bạn có hiểu không?

できますか？

Dekimasu ka?

Bạn có biết không?

① 02-07

おでん屋で Tại cửa hàng oden



ア()

② 02-08

役所で Tại cơ quan hành chính

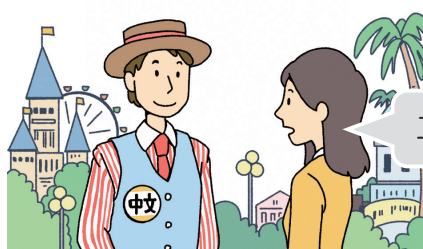


イ()

ウ()

③ 02-09

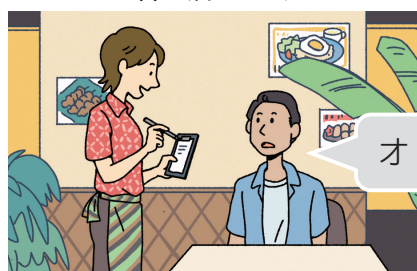
テーマパークで Tại công viên giải trí



エ()

④ 02-10

インドネシア料理店で Tại quán ăn Indonesia



オ()

a. にほんご 日本語、わかりますか？
Nihongo, wakarimasu ka?

b. にほんご 日本語、できますか？
Nihongo, dekimasu ka?

c. えいご 英語、わかりますか？
Eego, wakarimasu ka?

d. ちゅうごくご 中国語、できますか？
Chuugokugo, dekimasu ka?

e. インドネシア語、わかりますか？
Indoneshiago, wakarimasu ka?

(2) 答えに注目して、もういちど聞きましょう。質問された人は、そのことばができますか。

できる場合は○を、できない場合は×を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa và chú ý câu trả lời. Người được hỏi có biết ngôn ngữ đó không? Đánh dấu ○ nếu biết, dấu × nếu không biết.

① 02-07	② 02-08	③ 02-09	④ 02-10
日本語 Tiếng Nhật ()	日本語 Tiếng Nhật ()	英語 Tiếng Anh ()	中国語 Tiếng Trung Quốc ()
			インドネシア語 Tiếng Indonesia ()

(3) もういちど聞きましょう。質問された人は、どう言って答えましたか。f-j から選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người được hỏi đã trả lời như thế nào? Hãy chọn từ f-j.

① 02-07	② 02-08	③ 02-09	④ 02-10

f. はい、できます。
Hai, dekimasu.

g. はい、わかります。
Hai, wakarimasu.

h. はい、少しできます。
Hai, sukoshi dekimasu.

i. はい、少し。
Hai, sukoshi.

j. すみません。わかりません。
Sumimasen. Wakarimasen.

(4) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。02-07 ～ 02-10

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

お客さん khách hàng
okyakusan

はい、どうぞ Vâng, xin mời. | じゃあ Vậy thì...
hai, doozo jaa

あのう Xin lỗi,... 話しかけるときの表現 cách diễn đạt khi bắt chuyện
anno

2 ことばができるか^{しつもん}質問しましょう。

Hãy hỏi người khác xem có biết ngôn ngữ nào đó hay không?

① ^{にほんご}日本語について Tiếng Nhật

あのう、^{にほんご}日本語、できますか？

Anoo, nihongo, dekimasu ka?

あのう、^{にほんご}日本語、わかりますか？

Anoo, nihongo, wakarimasu ka?

はい、^{すこ}(少し) できます。

Hai, (sukoshi) dekimasu.

はい、^{すこ}(少し) わかります。

Hai, (sukoshi) wakarimasu.

はい、^{すこ}少し。

Hai, sukoshi.

(すみません。) できません。

(Sumimasen.) Dekimasen.

(すみません。) わかりません。

(Sumimasen.) Wakarimasen.

② ^{にほんごいがい}日本語以外について Tiếng nước khác

あのう、**インドネシア**^い語、できますか？

Anoo, **indonesia** go, dekimasu ka?

あのう、**インドネシア**^い語、わかりますか？

Anoo, **indonesia** go, wakarimasu ka?

はい、^{すこ}(少し) できます。

Hai, (sukoshi) dekimasu.

はい、^{すこ}(少し) わかります。

Hai, (sukoshi) wakarimasu.

はい、^{すこ}少し。

Hai, sukoshi.

(すみません。) できません。

(Sumimasen.) Dekimasen.

(すみません。) わかりません。

(Sumimasen.) Wakarimasen.

第2課 すみません、よくわかりません

(1) 会話^{かいわ}を聞き^きましょう。  02-11  02-12 /  02-13  02-14
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイング^{シャドーイング}しましょう。  02-11  02-12 /  02-13  02-14
Hãy luyện nói đuổi.

(3) 日本語^{にほんご}やほかの外国語^{がいこくご}ができるか、お互^{たが}いに聞き^きましょう。
Hãy hỏi nhau về việc có biết tiếng Nhật hay tiếng nước ngoài khác hay không.



3. これは日本語で何と言いますか?

Can-do
07

日本語の言い方がわからないとき、どう言えばいいか質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi người khác nên nói như thế nào khi không biết cách diễn đạt tiếng Nhật và hiểu được câu trả lời.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

日本語で何と言うか質問しています。

Những người này đang hỏi cách nói điều gì đó bằng tiếng Nhật.

(1) イラストを見ながら聞きましょう。a、bとc、dは、それぞれ、どんなときに使いますか。

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh. Khi nào sử dụng a và b, c và d?

02-15

02-16

a. これは、日本語で何ですか?
Kore wa, nihongo de nan desu ka?

b. これは、日本語で何と言いますか?
Kore wa, nihongo de nan to iimasu ka?



c. ～は、日本語で何ですか?
～ wa, nihongo de nan desu ka?

d. ～は、日本語で何と言いますか?
～ wa, nihongo de nan to iimasu ka?

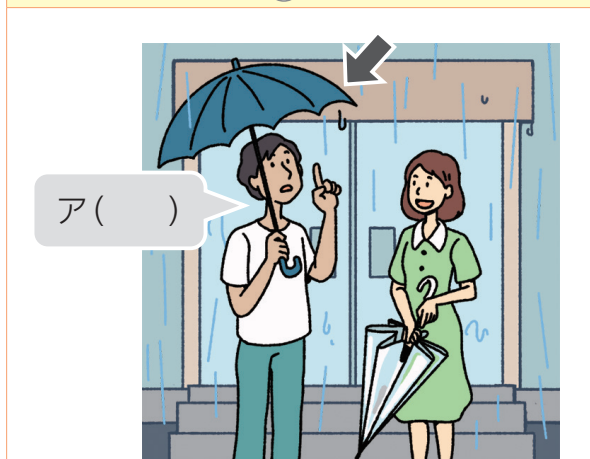


第2課 すみません、よくわかりません

(2) 4人の人はどう質問しましたか。ア-エに入るものを(1)のa-dから選びましょう。

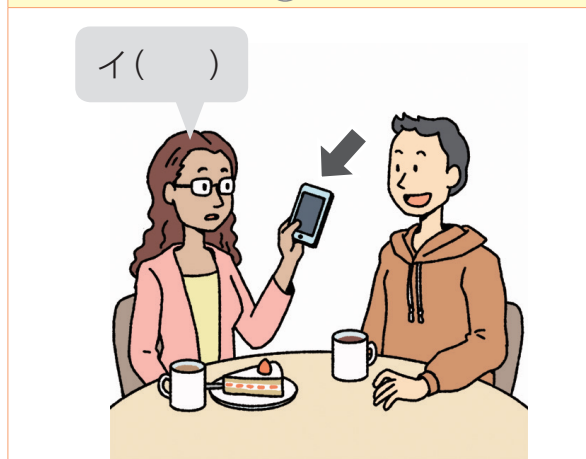
4 người đã hỏi như thế nào? Hãy chọn từ a-d để điền vào ア-エ.

① 02-17



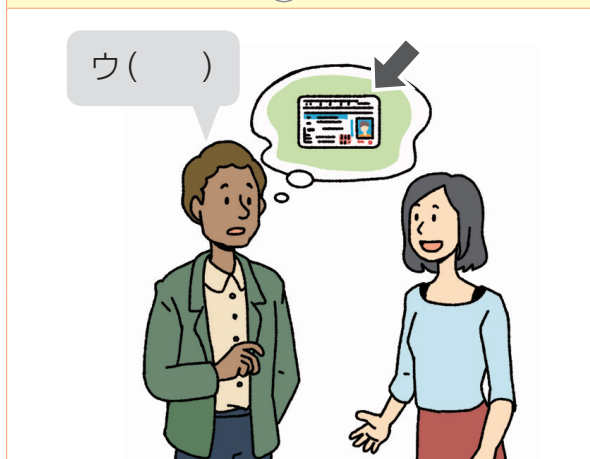
ghi chú:

② 02-18



ghi chú:

③ 02-19



ghi chú:

④ 02-20



ghi chú:

(3) もういちど聞きましょう。① - ④のものは、日本語で何と言いますか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Các vật trong tranh ①-④ được nói thế nào bằng tiếng Nhật? Hãy ghi chép.

(4) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。02-17 ~ 02-20

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

かさ
傘 cái ô
kasa

スマホ điện thoại thông minh
sumaho

免許証 giấy phép
menkyoshoo

蚊 con muỗi
ka

え? Gì ạ? | そうそう Đúng rồi.
e? | soo soo

2 にほんごの言い方を質問しましょう。

Hãy hỏi cách diễn đạt bằng tiếng Nhật.

これは、日本語で何ですか？／何と言いますか？
 Kore wa, nihongo de nan desu ka? / nan to iimasu ka?

Driver's license は、日本語で何ですか？／何と言いますか？
Driver's license wa, nihongo de nan desu ka? / nan to iimasu ka?

スマホ です。
 Sumaho desu.

免許証 です。
 Menkyoshoo desu.

ありがとうございます。
 Arigatoo gozaimasu.

すみません。もういちど、お願いします。
 Sumimasen. Moo ichido, onegaishimasu.

すみません。もう少し、ゆっくり言ってください。
 Sumimasen. Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

スマホ です。
 Sumaho desu.

免許証 です。
 Menkyoshoo desu.

ありがとうございます。
 Arigatoo gozaimasu.

- (1) 会話を聞きましょう。🔊 02-21 🔊 02-22 🔊 02-23
 Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 02-21 🔊 02-22 🔊 02-23
 Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1 (2) のイラストを見て、練習しましょう。
 Nhìn tranh của phần 1 (2) và luyện tập.

- (4) 身の回りのものを日本語で何と言うか、先生に聞きましょう。
 Hãy hỏi giáo viên cách nói những thứ xung quanh mình bằng tiếng Nhật.

ちょうかい
聴解スクリプト1. もういちど、お^{ねが}いします①  02-01

A : 在留^{ざいりゅう}カード、見^みせてください。
Zairyuu kaado, misete kudasai.

B : すみません。よくわかりません。
Sumimasen. Yoku wakarimasen.

A : えー、在留^{ざいりゅう}カード、レジデンスカードです。
Ee, zairyuu kaado, rejidensu kaado desu.

B : あ、はい。
A, hai.

②  02-02

A : ここ、名^な前^{まえ}、書^かいてください。
Koko, namae, kaite kudasai.

B : すみません。もう少^{すこ}し、ゆっく^いり言^いってください。
Sumimasen. Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

A : ここ、名^な前^{まえ}、書^かいてください。
Koko, namae, kaite kudasai.

B : あ、わかりました。
A, wakarimashita.

③  02-03

A : 部^へ屋^やは、213 です。
Heya wa, 213 desu.

B : すみません。もういちど、お^{ねが}いします。
Sumimasen. Moo ichido, onegaishimasu.

A : 部^へ屋^やは、213 です。
Heya wa, 213 desu.

B : わかりました。ありがとうございます。
Wakarimashita. Arigatoo gozaimasu.

2. にほんご 日本語、できますか？

①  02-07

A：はい、どうぞ。

Hai, doozo.

B：どうも。

Doomo.

A：お客さん、^{きやく}日本語、^{にほんご}できますか？

Okyakusan, nihongo, dekimasu ka?

B：はい、^{すこ}少しできます。

Hai, sukoshi dekimasu.

②  02-08A：これ、^よ読んでください。^{にほんご}日本語、わかりますか？

Kore, yondekudasai. Nihongo, wakarimasu ka?

B：すみません。わかりません。

Sumimasen. Wakarimasen.

A：じゃあ、^{えいご}英語、わかりますか？

Jaa, eego, wakarimasu ka?

B：はい、わかります。

Hai, wakarimasu.

③  02-09A：あのう、^{ちゅうごくご}中国語、できますか？

Anoo, chuugokugo, dekimasu ka?

B：はい、できます。我可以幫你嗎？

Hai, dekimasu.

④  02-10A：あのう、インドネシア^ご語、わかりますか？

Anoo, indoneshiago, wakarimasu ka?

B：はい、^{すこ}少し。Apa kabar?

Hai, sukoshi.

3. これは日本語で何と言いますか？

①  02-17

A : あのう、これは、日本語で何ですか？

Anoo, kore wa, nihongo de nan desu ka?

B : 傘です。

Kasa desu.

A : すみません。もう少し、ゆっくり言ってください。

Sumimasen. Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

B : 傘。

Kasa.

A : ありがとうございます。

Arigatoo gozaimasu.

②  02-18

A : これは、日本語で何と言いますか？

Kore wa, nihongo de nan to iimasu ka?

B : スマホですよ。

Sumaho desu yo.

A : すみません。もういちど、お願いします。

Sumimasen. Moo ichido, onegaishimasu.

B : スマホ。

Sumaho.

A : ありがとうございます。

Arigatoo gozaimasu.

③  02-19

A : あのう、「driver's license」は、日本語で何と言いますか？

Anoo, "driver's license" wa, nihongo de nan to iimasu ka?

B : ああ、免許証です。

Aa, menkyoshoo desu.

A : すみません。もう少し、ゆっくり言ってください。

Sumimasen. Moo sukoshi, yukkuri itte kudasai.

B : めんきょしょう。

Menkyoshoo.

A : めんきょしょう。わかりました。

Menkyoshoo. Wakarimashita.

④  02-20

B : あー。

Aa.

A : 「Mosquito」は、日本語で何ですか？

"Mosquito" wa, nihongo de nan desu ka?

B : 蚊です。

Ka desu.

A : え？ もういちど、お願いします。

E? Moo ichido, onegaishimasu.

B : 「か」です。

"Ka" desu.

A : か？

Ka?

B : そうそう。

Soo soo.

カ タ カ ナ の こ と ば

1 聞いて言いましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

02-24

	a	i	u	e	o
	ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o
k	カ ka	キ ki	ク ku	ケ ke	コ ko
s	サ sa	シ shi	ス su	セ se	ソ so
t	タ ta	チ chi	ツ tsu	テ te	ト to
n	ナ na	ニ ni	ヌ nu	ネ ne	ノ no
h	ハ ha	ヒ hi	フ fu	ヘ he	ホ ho
m	マ ma	ミ mi	ム mu	メ me	モ mo
y	ヤ ya		ユ yu		ヨ yo
r	ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro
w	ワ wa				ヲ o

02-25

	a	i	u	e	o
g	ガ ga	ギ gi	グ gu	ゲ ge	ゴ go
z	ザ za	ジ ji	ズ zu	ゼ ze	ゾ zo
d	ダ da	ヂ ji	ヅ zu	デ de	ド do
b	バ ba	ビ bi	ブ bu	ベ be	ボ bo
p	パ pa	ピ pi	プ pu	ペ pe	ポ po

02-26

	ya		yu		yo
k	キャ kya		キュ kyu		キョ kyo
s	シャ sha		シュ shu		ショ sho
t	チャ cha		チュ chu		チョ cho
n	ニャ nya		ニュ nyu		ニョ nyo
h	ヒャ hya		ヒュ hyu		ヒョ hyo
m	ミャ mya		ミュ myu		ミョ myo
r	リャ rya		リュ ryu		リョ ryo

02-27

	ya		yu		yo
g	ギャ gya		ギュ gyu		ギョ gyo
z	ジャ ja		ジュ ju		ジョ jo
d	ヂャ* ja		ヂュ* ju		ヂョ* jo
b	ビャ bya		ビュ byu		ビョ byo
p	ピャ pya		ピュ pyu		ピョ pyo

*ほとんど使われない。
Hầu như không được sử dụng.

2 き 聞きましょう。 02-28

Hãy nghe.

がいらいご あらわ つぎ ひょうき つか
外来語を表すときには、次のような表記も使われます。

Các chữ katakana dưới đây được sử dụng khi biểu thị từ ngoại lai.

	a	i	u	e	o	yu
sh				シェ she		
j				ジェ je		
ch				チェ che		
t		ティ ti	トゥ tu			テュ tyu
d		ディ di	ドウ du			デュ dyu
y				イエ ye		

	a	i	u	e	o	yu
w		ウィ wi		ウェ we	ウォ wo	
f	ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo	フュ fyu
ts	ツア tsa	ツイ tsi		ツエ tse	ツオ tso	
kw	クア kwa	クイ kwi		クエ kwe	クオ kwo	
gw	グア gwa					
v*	ヴァ va	ヴィ vi	ヴ vu	ヴェ ve	ヴォ vo	ヴュ vyu

ひょうき もち はつおん おな
*表記では用いられるが、発音はbと同じ。

Được biểu hiện bằng các chữ katakana này nhưng phát âm giống âm b.

ローマ字入力のしかた Cách nhập ký tự Latinh

- 以下のものは、次のように入力します。

Hãy nhập chữ katakana dưới đây như sau.

ティ → thi トウ → twu テュ → thu
ディ → dhi ドウ → dwu デュ → dhu
ウォ → who*

ア, イ, ウ, エ, オ, ユ → xa, xi, xu, xe, xo, xyu

または

la, li, lu, le, lo, lyu

* 入力システムによります。

Phụ thuộc vào hệ thống nhập.

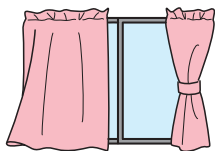
3 のばす音、つまる音に注意して読みましょう。

Hãy đọc các từ dưới đây, chú ý âm kéo dài, âm ngắt.

【のばす音 ^{おと} Âm kéo dài】

02-29

① カーテン
kaaten



② タクシー
takushii



③ ジュース
juusu



④ ケーキ
keeki



⑤ ノート
nooto



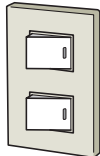
【つまる音 ^{おと} Âm ngắt】

02-30

① トラック
torakku



② スイッチ
suicchi



③ ベッド
beddo



④ コップ
koppu



⑤ マッサージ
massaaji



4 カタカナのことばを読みましょう。

Hãy đọc các từ katakana dưới đây.

① アメリカ

⑤ フィリピン

② インドネシア

⑥ ブラジル

③ オーストラリア

⑦ ベトナム

④ タイ

⑧ ロシア

5 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

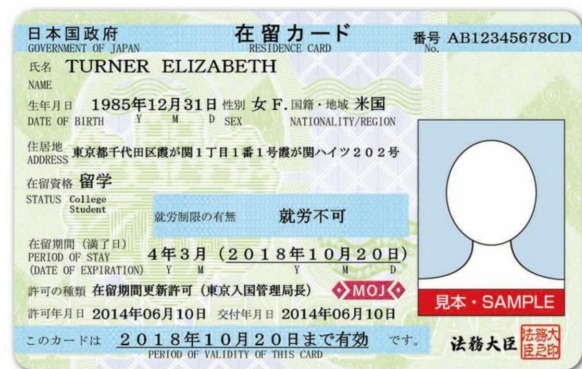
日本の生活
TIPS● ざいりゅう
在留カード Thẻ cư trú

Thẻ cư trú được sử dụng là thẻ căn cước cho người nước ngoài sống tại Nhật Bản. Nó được cấp cho người sống ở Nhật từ 3 tháng trở lên. Trên thẻ, có ghi các thông tin về tên, tuổi, giới tính, quốc tịch/khu vực, nơi cư trú, tư cách cư trú, có được phép làm việc ở Nhật hay không.... Ảnh chân dung cũng dán trên đó.

Người nước ngoài sống tại Nhật Bản phải luôn mang theo thẻ cư trú. Có thể xảy ra vấn đề khi bị phát hiện không mang theo thẻ. Vì vậy hãy chú ý nhé!

在留カードは、日本に住む外国人の身分証明書として使われます。日本に3か月を超えて滞在する人に対して交付されます。カードには、氏名、年齢、性別、国籍・地域、住居地、在留資格、日本で仕事をしていかなどなどの情報が書かれています。顔写真も貼られています。

日本に住む外国人は、この在留カードをいつも持ち歩かなければならないことになっています。在留カードを携帯していないことがわかった場合は、問題になることもありますので、注意しましょう。



Thẻ cư trú
在留カード

(出入国在留管理庁ホームページ)

● おでん Oden

Oden là món ăn với nhiều nguyên liệu như củ cải, khoai tây, trứng luộc, gân bò, tảo bẹ, konnyaku (khoai từ), chả cá, v.v. được hầm trong súp có nêm gia vị nước dùng. Oden đặc biệt được ưa thích như là món ăn của mùa lạnh. Ngoài quán ăn chuyên dụng, bạn cũng có thể vừa ăn oden vừa uống rượu tại các quầy hàng. Hơn nữa, cứ đến mùa đông, oden còn được bán ở cửa hàng tiện lợi.

おでんは、だし汁に味をつけたスープの中に、大根、ジャガイモ、ゆで卵、牛すじ肉、昆布、こんにゃく、練り物などのさまざまな具材を入れて煮込んだ料理です。特に寒い季節の食べ物として人気があります。おでんは専門店のほか、屋台でお酒を飲みながら食べることもできます。また、冬になると、コンビニでも売られます。



● りゃくご 略語 Từ viết tắt

Sumaho là từ viết tắt được tạo ra bằng cách rút gọn *sumaatohon* (điện thoại thông minh). Trong tiếng Nhật, những từ viết tắt như vậy được sử dụng rất nhiều. Từ viết tắt được tạo ra bằng cách lược bỏ phần cuối của từ, hoặc kết hợp 2 hay 1 chữ cái từ mỗi phần của từ ghép. Từ viết tắt thường được thấy ở các từ ngoại lai, nhưng cũng có trường hợp từ chữ kanji Nhật Bản hay tên người. Dưới đây là một số ví dụ.

「スマホ」は、「スマートホン (điện thoại thông minh)」が省略されて作られた略語です。日本語では、このような略語がたくさん使われています。略語が作られる場合は、後ろの部分が省略されたり、複合語のそれぞれの部分から2文字または1文字を組み合わせたりして作られます。外来語に多く見られますが、日本語の漢字のことばや、人名なども、このように略語になる場合があります。以下に、いくつかの例を紹介します。

- ◆ コンビニ ← コンビニエンスストア (cửa hàng tiện lợi)
- ◆ エアコン ← エアークンディショナー (máy điều hòa)
- ◆ リモコン ← リモートコントローラー (điều khiển từ xa)
- ◆ ファミレス ← ファミリーレストラン (quán ăn gia đình)
- ◆ セクハラ ← セクシュアルハラスメント (quấy rối tình dục)
- ◆ ポテチ ← ポテトチップス (khoai tây chiên)
- ◆ かくてい 各停 ← かくえきていしや 各駅停車 (tàu dừng ở tất cả các ga)
- ◆ いくきゅう 育休 ← いくじきゅうか 育児休暇 (nghỉ thai sản)
- ◆ キムタク ← きむらたくや 木村拓哉 (nghệ nhân Nhật Bản 日本 的 芸能 人)

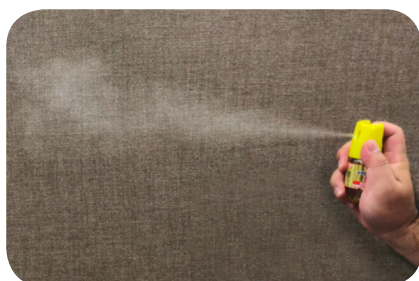
● か 蚊 Con muỗi

Cứ đến mùa hè là muỗi xuất hiện. Nếu ra ngoài, đặc biệt vào buổi tối thì muỗi sẽ bám theo đốt và hút máu. Khi bị muỗi cắn sẽ rất ngứa. Tuy nhiên, muỗi ở Nhật Bản hiếm khi truyền các bệnh truyền nhiễm như sốt rét hay sốt xuất huyết nên không cần phải quá lo lắng.

Để tránh muỗi đốt, ngoài xịt thuốc chống côn trùng vào chân, tay còn có cách đốt hương (được gọi là *katori senkoo* - hương muỗi) với thành phần diệt côn trùng. Hương muỗi truyền thống có mùi nặng, dọn dẹp tàn hương cũng vất vả. Hiện nay có nhiều loại như đuổi muỗi bằng điện hay dạng xịt. Bạn có thể mua tại các hiệu thuốc, v.v..



Hương muỗi
蚊取り線香



Bình xịt muỗi
蚊取りスプレー

夏になると、蚊が発生します。特に夕方、外にいと、蚊が「ブーン」と寄ってきて、血を吸います。蚊に刺されると、非常にかゆくなります。ただし、日本の蚊は、マラリアやデング熱のような伝染病を媒介することはめったにありませんので、あまり心配する必要はありません。

蚊に刺されるのを防ぐ方法は、手や足に虫除けのスプレーをするほか、「蚊取り線香」という、蚊を殺す成分の入った線香をたくこともあります。伝統的な蚊取り線香は、においも強く、灰の始末も大変でしたが、現在では電気式のものや、スプレー式のものも多くなってきました。これらはドラッグストアなどで買うことができます。